

Bản án số: 593/2023/HNGĐ-PT  
Ngày: 22-5-2023  
V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, đòi  
tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên  
Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình  
Bà Đặng Thị Bích Loan

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia  
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 và ngày 22 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành  
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2023/TLPT-  
HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và  
đòi tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số 3940/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022  
của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo,  
kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1454/2023/QĐ-PT  
ngày 29 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5240/2023/QĐ-PT  
ngày 27 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị Ngọc A năm 1981 (có mặt)

**Địa chỉ:** G Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Luật sư Nguyễn  
Thanh LĐoàn luật sư Thành phố H55

**- Bị đơn:** Ông Lê Hải H năm 1978.

**Địa chỉ:** A, Khu phố E, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Minh H1 năm 1982 (có mặt).

*Địa chỉ:* C N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**1.** Công ty TNHH T7.

*Địa chỉ:* C Đ, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Lê Tiến V năm 1976 (vắng mặt).

**2.** Công ty TNHH T7

*Địa chỉ:* A, Khu phố E, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nhữ Văn T năm 1992 (vắng mặt).

**3.** Ngân hàng TMCP Á2

*Địa chỉ:* D N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Đào Hoàng N năm 1992 (vắng mặt).

**4.** Ông Lê Thanh H2 năm 1981.

**5.** Bà Phan Thị T1 T1sinh năm 1985.

*Cùng địa chỉ:* A Đường số F, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Lê Sỹ C năm 1987 (vắng mặt).

*Địa chỉ:* B L, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

**6.** Bà Phạm Huỳnh D T2sinh năm 1991.

**7.** Ông Lê Văn Đ năm 1978.

*Cùng địa chỉ:* A, Tổ D, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Phạm Huỳnh D T2sinh năm 1991 (có mặt)

**8.** Ông Nguyễn Trung T3sinh năm 1972 (có mặt).

*Địa chỉ:* A Khu phố G, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

**9.** Ông Phạm Văn N1 năm 1978.

**10.** Bà Nguyễn Thị Á H3sinh năm 1982.

*Cùng địa chỉ:* P Nhà B, khu đô thị Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Lê Sỹ C năm 1987 (vắng mặt).

*Địa chỉ:* B L, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

*- Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc A1.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

\* Nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc A2 bày:

- Bà và ông Lê Hải H3 sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136 ngày 02/12/2004 của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Hà Nội, có hai con chung tên Lê Trà M ngày 08/5/2006 và Lê T2 L1 sinh ngày 08/11/2013.

Thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên tranh cãi. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H4 yêu cầu nuôi hai con chung và không yêu cầu ông H5 dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, vợ chồng có các tài sản sau:

1. Căn nhà số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (diện tích đất 76,3m<sup>2</sup> thửa 221 tờ bản đồ số 48 tài liệu 2003, phường A, thành phố T, Thành phố H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 42423 ngày 24/5/2015 của Sở T8 Thành phố H

2. Căn nhà số G Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (diện tích đất 131,6m<sup>2</sup> thửa 189 tờ bản đồ số 17, phường B, thành phố T, Thành phố H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 01736 ngày 28/8/2017 của Sở T8 H

Tài sản này hiện kinh doanh phòng trọ và đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP Á2 bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ tín dụng cho Công ty TNHT7 T5 số tiền 5.000.000.000 đồng. Toàn bộ hồ sơ giấy tờ nhà do Ngân hàng giữ theo hợp đồng thế chấp tài sản.

3. Căn nhà số A số D, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (diện tích đất 325,5m<sup>2</sup> thửa 686 tờ bản đồ số 23 phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 05616 ngày 15/7/2020 của Sở T8 H Căn nhà này đang kinh doanh phòng trọ.

4. Phần đất 80,2m<sup>2</sup> thửa 1098 tờ bản đồ số 47 phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH09559 ngày 31/5/2019 của Ủy ban nhân dân Quận I

5. Phần đất 107,5m<sup>2</sup> thửa 1194 tờ bản đồ số 20 phường T, thành phố T, Thành phố H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04632 ngày 01/3/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B

6. Phần đất 1.325,3m<sup>2</sup> thửa 64 tờ bản đồ số 55 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08712 ngày 13/7/2012 của Ủy ban nhân dân huyện L

7. Phần đất 1.000m<sup>2</sup> thửa 236 tờ bản đồ số 24 phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 33306 ngày 08/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ

Bà yêu cầu được nhận 03 tài sản là căn nhà số G Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh(diện tích đất 131,6m<sup>2</sup> thửa 189 tờ bản đồ số 17, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí MinhPhần đất 107,5m<sup>2</sup> thửa 1194 tờ bản đồ số 20 phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí MinhPhần đất 1.325,3m<sup>2</sup> thửa 64 tờ bản đồ số 55 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai

Các tài sản còn lại bà đồng ý giao cho ông Lê Hải H6 hữu.

- Về các khoản nợ của Công ty T5nợ ông Nguyễn T3 T3nợ ông Lê Thanh H2nợ Công ty T7

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà ký Hợp đồng thế chấp ngày 05/12/2017 bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ tín dụng cho Công ty TNHH T7 số tiền 5.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP ÁNgoài trách nhiệm này, vợ chồng bà không có vay nợ cá nhân hay tổ chức nào khác. Hiện nay Công ty T5đã thay đổi tài sản khác đảm bảo nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã giải chấp tài sản bảo đảm cho vợ chồng bà. Đối với các giao dịch do một bên ký kết, bà không chịu trách nhiệm liên đới.

- Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn N2 Bà không tham gia ký kết chuyển nhượng phần đất diện tích 1.325,3m<sup>2</sup> thửa 64 tờ bản đồ số 55 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai và phần đất diện tích 1.000m<sup>2</sup> thửa 236 tờ bản đồ số 24 phường P, thành phố B, tỉnh Đồng NaiHợp đồng này chỉ có Lê Hải H7 kết với ông Phạm Văn N3 không biết và không ký nhận, bà chỉ biết sự việc khi ông H8 báo miệng lúc sinh hoạt gia đình. Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

- Về hợp đồng hợp tác kinh doanh của ông Lê Văn Đ1 Bà không biết việc hợp tác kinh doanh mua chung nền đất giữa ông H9 ông Đ2 bà không thừa nhận việc góp vốn này, không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới đối với yêu cầu của ông Đ3 đây không phải là nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bà cho rằng đó là trách nhiệm riêng của ông H10 việc góp vốn với ông Đ(nếu có).

\* Bị đơn ông Lê Hải H11 bày:  
Ông xác nhận việc kết hôn và con chung đúng như bà Đặng Thị Ngọc A2 bày.

- Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà A3 mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc bà A4 mê đánh bài, lừa dối và lấy cắp tiền của chồng, mẹ chồng. Vợ chồng không còn tình cảm, đã sống ly thân từ tháng 5/2021 đến nay.

- Về con chung: Ông yêu cầu nuôi trẻ Lê Trà M1 đồng ý giao trẻ Lê T2 L1 cho bà A5 dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Ông tự nguyện đóng học phí cho cả hai con chung.

- Về tài sản chung: tài sản chung hiện nay do công sức của ông tạo lập từ một phần nhỏ vốn tích góp của vợ chồng, phần lớn từ việc ông đi vay, mượn của các cá nhân, tổ chức. Một số tài sản ông hùn vốn kinh doanh chung hoặc đứng tên dùm bạn bè.

Đối với tài sản đã giải chấp tại Ngân hàng Á3 đề nghị Ngân hàng giao trả ông toàn bộ hồ sơ thế chấp để ông quản lý trả nợ vay cho các chủ nợ. Ông yêu cầu được trực tiếp quản lý toàn bộ tài sản chung để trả tất cả các khoản nợ chung vợ chồng, còn lại bao nhiêu sẽ chia cho bà Đặng Thị Ngọc A6 quy định nhưng phải tính đến công sức của ông là lao động chính trong gia đình trong việc tạo lập khối tài sản chung và xem xét đến yếu tố lỗi của bà A7 việc làm tiêu hao tài sản chung. Ông đề nghị được chia theo tỷ lệ phần ông 60%, phần bà A8.

- Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông thừa nhận các yêu cầu này là có căn cứ. Ông đồng ý cùng bà A9 đối trả toàn bộ các khoản nợ, thanh toán nghĩa vụ hợp đồng hợp tác, hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T7 ông Lê Tiến V1 đại diện trình bày:

Công ty T9 ông Lê Hải H7 kết Hợp đồng kinh tế số 83/TTP.2019 ngày 15/8/2019 về việc thi công nhà phố tại thửa đất số 686 tờ bản đồ số 23, phường B, thành phố T, Thành phố H giá trị hợp đồng là 13.249.500.000 đồng. Sau khi thi công, giá trị quyết toán công trình phát sinh 13.277.960.000 đồng, ông H12 thanh toán 6.624.750.000 đồng, còn nợ 6.653.210.000 đồng.

Tại Biên bản làm việc ngày 06/10/2021, ông H13 kết không trả nợ đúng hạn sẽ chịu thêm tiền lãi phát sinh trên số tiền còn nợ được tính từ năm 2022. Sau đó, ông H14 tục thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho Công ty, hiện nay ông H15 nợ 6.600.000.000 đồng.

Nay Công ty T4 yêu cầu ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A10 trách nhiệm liên đới trả nợ tiền thi công xây dựng gồm nợ gốc 6.600.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 01/5/2022 đến ngày 18/10/2022 với mức lãi suất 0,75%/tháng là 280.500.000 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 6.680.500.000 đồng.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T7 ông Nhữ Văn T4 đại diện trình bày:

Ngày 31/5/2021, ông Lê Hải H16 Công ty T10 kết hợp đồng vay số tiền 5.200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 0,8%/tháng, định kỳ 06 tháng

trả lãi một lần vào ngày 30 hàng tháng. Từ lúc vay đến nay, ông H17 thanh toán gốc và lãi đủ công ty nhiều lần nhắc nợ.

Nay Công ty T5 yêu cầu ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A10 trách nhiệm liên đới trả nợ gốc 5.200.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 01/6/2021 đến ngày 18/10/2022 với mức lãi suất 0,8%/tháng là 700.266.000 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 5.900.266.000 đồng.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCA2 Ádo ông Đào Hoàng N4 đại diện trình bày:

Ngân hàng xác nhận có quan hệ tín dụng với Công ty TNHH T7 nhiên công ty đã thay thế tài sản thế chấp bằng một tài sản khác nên Ngân hàng đã giải chấp căn nhà số G Đường số A, Khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố H ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A11 vợ chồng đang tranh chấp nên thủ tục giao trả hồ sơ giải chấp chưa thực hiện được. Ngân hàng cam kết giao trả hồ sơ giải chấp cho ông H18 bà A6 phán quyết của tòa án hoặc cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H19 bà Phan Thị T1 T1do ông Lê Sỹ C1 đại diện trình bày:

Tháng 4/2018, ông Lê Hải H20 của ông Lê T5 H2 số tiền 6.300.000.000 đồng để thanh toán các khoản nợ trước đây của ông HĐến nay ông H21 thanh toán số nợ trên và tiền lãi phát sinh cho ông H22

Nay ông Lê T5 H2 yêu cầu ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A10 trách nhiệm liên đới trả nợ gốc 6.300.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 18/10/2022 với mức lãi suất 0,75%/tháng là 1.033.200.000 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 7.333.200.000 đồng.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Huỳnh D T2 ông Lê Văn Đ1 (do và bà Phạm Huỳnh D T2 làm đại diện hợp pháp) trình bày:

Ngày 31/10/2017, ông Lê Văn Đ4 ông Lê Hải H23 vốn chuyển nhượng phần đất 80,2m<sup>2</sup> thửa 1098 tờ bản đồ số 47 phường P, thành phố T, T trị phần đất là 2.400.000.000 đồng, ông Đ5 960.000.000 đồng tỷ lệ 40%, ông H23 1.440.000.000 đồng tỷ lệ 60%. Các bên thống nhất để ông H24 tên trên Giấy chứng nhận.

Ngày 10/7/2019, ông Đ4 ông H14 tục góp vốn chuyển nhượng phần đất 107,5m<sup>2</sup> thửa 1194 tờ bản đồ số 20 phường T, thành phố T, T trị phần đất là 8.750.000.000 đồng, ông Đ5 4.000.000.000 đồng tỷ lệ 45,7%, ông H23 4.750.000.000 đồng tỷ lệ 54,3%. Các bên thống nhất để ông H24 tên trên Giấy chứng nhận.

Nay ông Lê Văn Đ6 cầu ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A10 trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ7 tiền góp vốn chuyển nhượng và lợi nhuận chênh lệch đối với phần đất 80,2m<sup>2</sup> thửa 1098 tờ bản đồ số 47 phường P, thành phố T, Thành phố H 1.596.088.800 đồng. Yêu cầu ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A10 trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ7 tiền góp vốn chuyển nhượng và lợi nhuận

chênh lệch đối với phần đất 107,5m<sup>2</sup> thửa 1194 tờ bản đồ số 20 phường T, thành phố T, Thành phố H 5.027.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả tính đến ngày 18/10/2022 là 6.623.088.800 đồng.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T3 trình bày:

Ngày 10/4/2018, ông cho ông Lê Hải H20 số tiền 5.000.000.000 đồng để mua đất tại phường B vay 01 năm với lãi suất 1%/tháng, kỳ hạn trả lãi 03 tháng/lần, mục đích là để kinh doanh nhà trọ.

Ngày 17/6/2019, ông H20 số tiền 2.200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm với lãi suất 1%/tháng, kỳ hạn trả lãi 03 tháng/lần.

Ngày 04/8/2019, ông H20 số tiền 4.100.000.000 đồng, mục đích vay là đầu tư mua đất kiếm lời, thời hạn vay 01 năm với lãi suất 1%/tháng, kỳ hạn trả lãi 03 tháng/lần.

Ngày 30/5/2021, ông H20 số tiền 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm với lãi suất 1%/tháng, kỳ hạn trả lãi 03 tháng/lần.

Hiện nay ông H25 ông tổng tiền gốc 16.300.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 01/3/2022 là 1.467.000.000 đồng. Để đảm bảo việc trả nợ, ông H26 nguyện giao cho ông toàn bộ nhà trọ tại phường B, thành phố T, Thành phố H hiện tại ông đang giữ hồ sơ chủ quyền căn nhà này. Hàng tháng ông khai thác nhà trọ tính vào tiền lãi nên kể từ tháng 3/2022 ông H17 phải trả lãi cho ông.

Nay ông Nguyễn T3 yêu cầu ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A10 trách nhiệm liên đới trả nợ gốc 16.300.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 01/3/2022 là 1.467.000.000 đồng và nợ lãi chênh lệch sau khi trừ tiền thu từ nhà trọ là 269.600.000. Tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 18/10/2022 là 18.036.600.000 đồng.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N5 bà Nguyễn Thị Á H3 do ông Lê Sỹ C1 đại diện trình bày:

Ngày 21/5/2021, ông Phạm Văn N5 ông Lê Hải H7 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất diện tích 1.325,3m<sup>2</sup> thửa 64 tờ bản đồ số 55 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai với giá chuyển nhượng là 5.200.000.000 đồng. Ông H12 nhận đủ tiền, đã lập biên bản bàn giao đất cho ông N1 và vợ là bà Nguyễn Thị Á H3 quản lý, sử dụng. Thời điểm chuyển nhượng đang thực hiện giãn cách xã hội do dịch Covid 19 nên hợp đồng không có công chứng, chứng thực và chưa thực hiện thủ tục sang tên cho ông N1

Ngày 24/5/2021, ông H16 ông N1 tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất diện tích 1.000m<sup>2</sup> thửa 236 tờ bản đồ số 24 phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với giá chuyển nhượng là 2.600.000.000 đồng. Ông H27 khi nào giảm bớt dịch sẽ ra công chứng hợp đồng và làm thủ tục sang tên cho ông N2

Nay ông Phạm Văn N6 cầu công nhận hiệu lực của hai hợp đồng chuyển nhượng nêu trên vì ông H12 nhận đủ tiền chuyển nhượng và đã bàn giao đất trên

thực địa cho vợ chồng ông N7 chồng ông N1 đã nhận bản chính Giấy chứng nhận và quản lý, sử dụng đất ổn định.

Tại Bản án sơ thẩm số 3940/2022/HNGĐ-ST ngày 18/10/2022, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

- Bà Đặng Thị Ngọc A12 ly hôn ông Lê Hải H28 và nghĩa vụ vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136 quyền số 01/2004 ngày 02/12/2004 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố H chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về quyền trực tiếp nuôi con chung: Giao cháu Lê Trà M ngày 08/5/2006 cho bà Đặng Thị Ngọc A1 được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Giao cháu Lê T2 L1 sinh ngày 08/11/2013 cho ông Lê Hải H29 được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

- Về trách nhiệm thực hiện mức cấp dưỡng nuôi con: Bà Đặng Thị Ngọc A13 ông Lê Hải H30 phải thực hiện mức cấp dưỡng nuôi con chung do bà Ngọc A13 ông H30 có yêu cầu.

- Về phân chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ nợ chung của vợ chồng:

Xác định tổng giá trị tài sản và quyền tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 18/10/2022 là số tiền 67.391.079.000 đồng.

Xác định tổng nghĩa vụ tài sản nợ chung của vợ chồng có trách nhiệm liên đới tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 18/10/2022 gồm nợ gốc và lãi là số tiền 44.773.654.800 đồng.

Tài sản chung vợ chồng có trị giá là số tiền còn lại 22.617.424.200 đồng.

Bà Đặng Thị Ngọc A12 chia phần tài sản chung vợ chồng (thụ hưởng tỷ lệ 40%) số tiền 9.046.969.680 đồng.

Ông Lê Hải H31 chia phần tài sản chung vợ chồng (thụ hưởng tỷ lệ 60%) số tiền 13.570.454.520 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc được chia và nhận hiện vật 03 tài sản:

Quyền sử dụng thửa đất số 189 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại địa chỉ số G Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng thửa đất số 1194 tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng thửa đất số 64 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai

- Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Lê Hải H16 Ngân hàng TMCP Á có trách nhiệm giao và nhận trực tiếp toàn bộ hồ sơ giải chấp tài sản

bản chính: nhà và đất tại địa chỉ số G Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố H thửa đất số 189 tờ bản đồ số 17 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI328500 số vào sổ cấp GCN CS01736 do Sở T8 H cấp ngày 28/8/2017.

- Ông Lê Hải H32 trách nhiệm trực tiếp quản lý, xử lý (kể cả phát mãi) các tài sản chung của vợ chồng (được liệt kê sau đây) để thực hiện trách nhiệm trả xong toàn bộ các khoản nợ chung vợ chồng là số tiền 44.654.800 đồng; C1 và giao số tiền 9.046.969.680 đồng cho bà Đặng Thị Ngọc A14 sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các tài sản chung giao cho ông Lê Hải H33 lý, xử lý gồm:

Nhà và diện tích đất 76,3m<sup>2</sup> thửa 221 tờ bản đồ số 48 tài liệu 2003 tọa lạc tại địa chỉ A, Khu phố E, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (diện tích đất 76,3m<sup>2</sup> thửa 221 tờ bản đồ số 48 tài liệu 2003, phường A, thành phố T, Thành phố H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 528142 số vào sổ cấp GCN: CT 42423 do Sở T8 cấp ngày 24/5/2015 và cập nhật biến động cho ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A15 đứng tên chủ quyền ngày 01/3/2016.

Nhà và đất diện tích đất 131,6m<sup>2</sup> thửa 189 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại địa chỉ 7 Đường số A, Khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 328500 số vào sổ cấp GCN: CS 01736 do Sở T8 cấp ngày 28/8/2017 và cập nhật biến động cho bà Đặng Thị Ngọc A16 tên chủ quyền ngày 28/9/2017.

Nhà diện tích sàn 943,7m<sup>2</sup> và diện tích đất 325,5m<sup>2</sup> thửa 686 tờ bản đồ số 23 tọa lạc địa chỉ phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 368821 số vào sổ cấp GCN: CS 05616 do Sở T8 H cấp ngày 15/7/2020 do ông Lê Hải H34 tên chủ quyền.

Quyền sử dụng đất diện tích 80,2m<sup>2</sup> thửa 1098 tờ bản đồ số 47 tọa lạc địa chỉ phường P, thành phố T, Thành phố H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 255596 số vào sổ cấp GCN: CH09559 do Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T ngày 31/5/2019 và cập nhật biến động cho ông Lê Hải H34 tên chủ quyền ngày 25/7/2019.

Quyền sử dụng diện tích đất 107,5m<sup>2</sup> thửa 1194 tờ bản đồ số 20 BĐĐC 2004 tọa lạc địa chỉ phường T, thành phố T, Thành phố H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 789048 số vào sổ cấp GCN: CH04632 do Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T ngày 01/3/2016 và cập nhật biến động cho ông Lê Hải H34 tên chủ quyền ngày 10/9/2019

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn, không giải quyết đối với tài sản là quyền sử dụng đất và nhà tọa lạc tại địa chỉ Tổ B, phường P, quận H, thành phố H quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà thuộc thửa đất số 512 tờ bản đồ số 6, phường C, thành phố T, Thành phố H Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số BD 232593 vào sổ cấp GCN số CH 00765 do Ủy ban nhân dân thành phố T ngày 04/5/2011.

3. Chấp nhận các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

- Buộc ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A17 trách nhiệm liên đới ngang nhau trả toàn bộ nợ cho Công ty TNHH T7 đến ngày 18/10/2022 gồm: nợ gốc 6.600.000.000 đồng và lãi chậm trả 280.500.000 đồng. Tổng cộng nợ phải trả là 6.880.500.000 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

- Buộc ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A17 trách nhiệm liên đới ngang nhau trả toàn bộ nợ cho Công ty TNHH T7 tính đến ngày 18/10/2022 gồm: nợ gốc 5.200.000.000 đồng và lãi thỏa thuận phát sinh 700.266.000 đồng. Tổng cộng nợ phải trả là 5.900.266.000 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

- Buộc ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A17 trách nhiệm liên đới ngang nhau trả toàn bộ nợ cho H4kinh doanh cơ sở thiết bị PCCC 4/10 của vợ chồng ông Lê T5 H2bà Phan Thị T1 T1tính đến ngày 18/10/2022 gồm: nợ gốc 6.300.000.000 đồng, lãi thỏa thuận phát sinh 1.033.200 đồng. Tổng cộng nợ phải trả là 7.333.200.000 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

- Buộc ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A17 trách nhiệm liên đới ngang nhau trả toàn bộ nợ cho ông Nguyễn T3 T3tính đến ngày 18/10/2022 gồm: nợ gốc 16.300.000.000 đồng, lãi đã phát sinh tính đến ngày 01/3/2022 là số tiền 1.467.000.000 đồng và tiền lãi chênh lệch sau khi trừ tiền thu nhà trọ là 269.600.000 đồng. Tổng cộng nợ phải trả là 18.036.600.000 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

- Buộc ông Lê Hải H16 bà Đặng Thị Ngọc A17 trách nhiệm liên đới ngang nhau trả lại cho ông Lê Văn Đ8 Phạm Huỳnh D T2tiền vốn góp và lợi nhuận chênh lệch giá từ việc mua nền đất 80,2m<sup>2</sup> thửa 1098 tờ bản đồ số 47 tại phường P, thành phố T số tiền 1.596.088.800 đồng và từ nền đất 107,5m<sup>2</sup> thửa 1194 tờ bản đồ số 20 BĐDC 2004 tại phường T, thành phố T số tiền 5.027.000.000 đồng. Tổng số tiền phải trả cho ông Đ8 T2tính đến ngày 18/10/2022 là 6.623.088.800 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 21/5/2021 (đất trồng cây công nghiệp lâu năm diện tích 1.325,3m<sup>2</sup> thửa 64 tờ bản đồ số 55 tọa lạc địa chỉ xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 532840 số vào sổ cấp GCN: CH08712 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 13/7/2012 và cập nhật biến động ngày 08/3/2021 cho ông Lê Hải H34 tên chủ quyền là thuộc quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn N5 bà Nguyễn Thị Ánh H35 cứ theo bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm V2 N2bà Nguyễn Thị

Á H3 thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký chủ quyền sử dụng đất đối với tài sản này tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24/5/2021 (đất trồng cây hàng năm diện tích 1.000m<sup>2</sup> thửa 236 tờ bản đồ số 24 tọa lạc địa chỉ phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 001168 số vào sổ cấp GCN: CS 33306 ngày 08/3/2021 do Sở T8 tỉnh Đcấp ngày 08/3/2021 và cập nhật biến động ngày 01/4/2021 cho ông Lê Hải H34 tên chủ quyền là thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Phạm Văn N5 bà Nguyễn Thị Ánh H35 cứ theo bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Văn N1 bà Nguyễn Thị Á1 H3 thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký chủ quyền sử dụng đất đối với tài sản này tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về thay đổi cấp dưỡng, thay đổi nuôi con, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 21/10/2022, bà Đặng Thị Ngọc A18 đơn kháng cáo bản án.

Ngày 17/11/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 5770/QĐ-VKS-DS kháng nghị bản án.

#### **Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được nhận căn nhà số G Đường số A, phường A, thành phố T, T với các khoản nợ và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do cá nhân ông Lê Hải H36 hiện, nguyên đơn không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm vì nguyên đơn cho rằng các giao dịch trên do ông H26 thực hiện nên ông H37 chịu trách nhiệm cá nhân.

- Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Giá trị hợp đồng thi công xây dựng của Công ty T11 13.249.500.000 đồng không phải là giá trị thi công thực tế của căn nhà bởi vì giá trị còn lại của công trình sau 01 năm sử dụng chỉ còn hơn 5.000.000.000 đồng. Vì vậy, giá trị hợp đồng không thực tế, mặt khác, số tiền nợ của ông Lê Hải H38 hơn số vốn điều lệ của công ty nhưng sau 01 năm Công ty T4 không yêu cầu ông H39 nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Công ty T12 với yêu cầu của Công ty T7 yêu cầu của ông Nguyễn T3 T3 yêu cầu của ông Lê T5 H2 yêu cầu của ông Lê Văn Đ9 nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận vì tất cả các giao dịch trên không có sự tham gia của bà Đặng Thị Ngọc A19 có căn cứ chứng minh là nợ chung của vợ chồng, số tiền vay không dùng vào chi tiêu hoặc trả nợ gia đình, vì vậy không phát sinh nghĩa vụ liên đới của bà A20 với yêu cầu của ông Phạm Văn N8 nghị không chấp nhận vì 02 phần đất là tài sản chung vợ

chồng nhưng chỉ có ông H40 lập chuyển nhượng cho ông N1 mà không có sự thỏa thuận bằng văn bản của bà A21 ý cho ông H41 nhượng, bà A19 biết và không sử dụng tiền chuyển nhượng. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận các tài sản mà bà A22 chấp là tài sản chung vợ chồng và phân chia hiện vật cho bà A23 nhà số G Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố H trị tài sản chung còn lại chia bằng tiền cho bà A

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 5770/QĐ-VKS-DS ngày 17/11/2022, như sau:

Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng nhưng chỉ giao ông Lê Hải H42 quản lý để trả nợ là không hợp lý. Về nghĩa vụ chung được xác định đến thời điểm thi hành án nên giá trị tài sản chung cũng phải được tính tại thời điểm thi hành án. Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Phạm Văn N9 có công chứng, chứng thực đã vi phạm về mặt hình thức, tài sản chung vợ chồng nhưng hợp đồng chỉ do ông H7 mà không được sự đồng ý của bà Đặng Thị Ngọc A24 điểm ký hợp đồng tháng 5/2021, vợ chồng đang sống ly thân, ông H17 chứng minh được tiền chuyển nhượng sử dụng như thế nào nên cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng là chưa đủ căn cứ. Về hợp đồng vay 5.200.000.000 đồng của Công ty T13 không được phép kinh doanh cho vay, hợp đồng vay không có chữ ký bà A25 có chứng cứ chứng minh chi tiêu số tiền vay nên không có cơ sở xác định bà A25 việc vay tiền này. Về hợp đồng vay 5.000.000.000 đồng của ông Nguyễn T3 T3 thời điểm vay vợ chồng sống ly thân, ông H43 có chứng cứ chứng minh bà A sử dụng tiền vay nên cấp sơ thẩm buộc bà A15 chịu trách nhiệm số tiền này là không có cơ sở, đồng thời không buộc ông T3 trả lại tài sản là giải quyết chưa triệt để. Ngoài ra, nghĩa vụ trả nợ còn phát sinh tiền lãi cho đến khi trả hết nợ. Về án phí ly hôn sơ thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được về việc ly hôn trước khi mở phiên tòa nên án phí mỗi bên chịu 75.000 đồng.

Đối với kháng cáo của bà Đặng Thị Ngọc A26 hợp đồng chuyển nhượng, về nợ ông T3 và nợ Công ty T14 đã phân tích tại kháng nghị, có căn cứ chấp nhận kháng cáo về các vấn đề này. Đối với kháng cáo không đồng ý trả nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, không có căn cứ chấp nhận. Về việc bà A27 cầu nhận một tài sản là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng nghị và một phần kháng cáo của bà A

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1]** Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn T3 T3 vắng mặt ngày 18/5/2022, có mặt ngày 22/5/2022 nên vẫn tiến hành xét xử theo quy định. Đối với ông Lê Sỹ C2 lúc ông xin hoãn phiên tòa do đang điều trị tại Bệnh viện L, Thành phố H lúc ông xin hoãn phiên tòa do đang điều trị tại Bệnh viện Đ10, tuy nhiên ngày Tòa án tiếp tục xét xử ông không cung cấp tài liệu chứng minh đang nằm viện nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo về phần tài sản và nợ chung, Viện kiểm sát có quyết định kháng nghị về phần giải quyết nợ và án phí, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

**[2]** Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 136 ngày 02/12/2004 của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Hà Nội, xác định quan hệ giữa bà Đặng Thị Ngọc A13 Lê Hải H44 hôn nhân hợp pháp, có hai con chung tên Lê Trà M1 Lê Tùng L1 Về vấn đề hôn nhân và con chung, Viện kiểm sát không kháng nghị, đương sự không kháng cáo nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, cấp phúc thẩm không xét.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà Đặng Thị Ngọc A17 một số nội dung trùng nhau nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét cùng lúc kháng cáo và kháng nghị.

**[3]** Xét kháng cáo của bà Đặng Thị Ngọc A13 kháng nghị của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

**[3.1]** Về yêu cầu nhận tài sản.

Tại cấp sơ thẩm, bà Đặng Thị Ngọc A28 kiện đối với bảy tài sản và yêu cầu được nhận bằng hiện vật ba tài sản. Tại cấp phúc thẩm, bà Ngọc A29 cầu được nhận một tài sản là căn nhà số G (diện tích đất 131,6m<sup>2</sup>) Đường số A, phường A, thành phố T, T đồng xét xử thấy rằng căn nhà trên không phải là nơi tạo ra nguồn sống duy nhất cho ông Lê Hải H45 ra ông H15 được phân chia nhiều tài sản khác và các phòng trọ. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà A23 nhà số G (diện tích đất 131,6m<sup>2</sup>) Đường số A, phường A, thành phố T, T giao nhà nêu trên cho bà A19 làm ảnh hưởng quyền lợi về chỗ ở của ông H46 Mặt khác, bà A30 sử dụng căn nhà này và đang nuôi con chưa thành niên nên giao căn nhà để bà A31 định cuộc sống là phù hợp với quy định của Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình và điểm a Khoản 4, Khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp. Do đó, kháng cáo của bà Ngọc A1 về vấn đề này là có cơ sở chấp nhận.

**[3.2]** Về các khoản nợ:

- Đối với khoản nợ của ông Nguyễn T3 T3:

Ông H20 của ông T3 nhiều khoản tiền ở nhiều thời điểm khác nhau, mục đích vay tiền là để mua phần đất 325,5m<sup>2</sup> tại phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2018 và trả tiền ứng. Ngày 30/5/2021, ông H20 thêm ông T3 5.000.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông H40 nhận vợ chồng ông đang căng thẳng và sống ly thân tháng 5/2021. Như vậy khoản nợ 5.000.000.000 đồng ông H40 lập trong khoảng thời gian vợ chồng ly thân và đã tạo lập xong phần đất 325,5m<sup>2</sup>.

Hội đồng xét xử thấy rằng ông H20 thêm tiền trong thời gian vợ chồng sống ly thân, bà A19 biết ông H20 tiền, không có căn cứ chứng minh ông H20 tiền chi tiêu sinh hoạt gia đình và bà A15 sử dụng số tiền này. Vì vậy, không có cơ sở buộc bà A15 liên đới trả khoản nợ 5.000.000.000 đồng ông H20 thêm của ông T3 ngày 30/5/2021. Khoản nợ này sẽ do ông H47 trách nhiệm cá nhân trả cho ông T6

Do đó, kháng cáo của bà A13 kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này có căn cứ chấp nhận.

- Đối với khoản nợ của Công ty TNHH T7

Ngày 31/5/2021, ông H20 5.200.000.000 đồng của Công ty T15 đích vay đang gặp khó khăn trong làm ăn. Như ông H12 khai, vợ chồng ông sống ly thân tháng 5/2021. Như vậy khoản nợ này ông H40 lập trong khoảng thời gian vợ chồng sống riêng.

Hội đồng xét xử thấy rằng ông H20 tiền trong thời gian vợ chồng sống ly thân, bà A19 biết ông H20 tiền, không có căn cứ chứng minh ông H20 tiền chi tiêu sinh hoạt gia đình và bà A15 sử dụng số tiền này. Vì vậy, không có cơ sở buộc bà A15 liên đới trả khoản nợ 5.200.000.000 đồng và lãi 700.266.000 đồng ông H20 của Công ty T7 ngày 31/5/2021. Khoản nợ này sẽ do ông H47 trách nhiệm cá nhân trả cho Công ty T7.

Do đó, kháng cáo của bà A13 kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này có căn cứ chấp nhận.

### **[3.3] Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:**

Trong khoảng thời gian vợ chồng ly thân, ngày 21/5/2021 ông H41 nhượng cho ông Phạm Văn N10 đất diện tích 1.325,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 35 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Ngày 24/5/2021, ông H14 tục chuyển nhượng cho ông N1 phần đất 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 236 tờ bản đồ số 24, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Hai phần đất là tài sản chung vợ chồng nhưng cả hai hợp đồng đều do ông H7, không có chữ ký của bà A19 có công chứng, chứng thực hợp đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng giao dịch chuyển nhượng nêu trên bà A19 tham gia, không có căn cứ chứng minh bà A25 mà không phản đối giao dịch hoặc bà A15 sử dụng số tiền chuyển nhượng. Do đó, không có căn cứ công nhận hai hợp đồng này vì đã bị vô hiệu. Hai phần đất nêu trên vẫn là tài sản chung vợ chồng, cần được phân chia theo tỉ lệ như án sơ thẩm đã xác định bà A32 40% giá trị, ông H48 60% giá trị là hợp lý.

Tại cấp sơ thẩm, ông N1 không đặt ra yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu. Do đó, dành quyền khởi kiện cho ông N1 ở vụ án dân sự khác nếu có tranh chấp với ông H49 khoản tiền chuyển nhượng.

Do đó, kháng cáo của bà A13 kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này có căn cứ chấp nhận.

**[3.4]** Về các khoản nợ khác mà bà A kháng cáo, xét những khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng còn sống chung nên vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả nợ. Do đó, án sơ thẩm xử buộc bà A15 chịu trách nhiệm liên đới trả nợ là có căn cứ. Kháng cáo của bà A26 vấn đề này không có căn cứ chấp nhận.

**[3.5]** Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này là có căn cứ, ông H16 bà A33 người chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

**[4]** Qua xét kháng cáo của bà A13 kháng nghị của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy cần xác định lại giá trị tài sản chung vợ chồng và nghĩa vụ trả nợ của ông H4 A Cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản chung: 75.085.265.000 đồng.

Tổng nghĩa vụ chung: 33.473.388.800 đồng.

Sau khi trừ nghĩa vụ chung, giá trị tài sản chung còn lại là: 41.611.876.200 đồng

Phân chia tài sản chung vợ chồng cụ thể như sau: Bà A32 40% giá trị tài sản tương đương 16.644.750.480 đồng, ông H48 60% giá trị tài sản tương đương 24.967.125.720 đồng.

Giao bà A34 sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở căn nhà số G (diện tích đất 131,6m<sup>2</sup>) Đường số A, phường A, thành phố T, T, đất có giá trị 19.980.699.000 đồng, bà A17 trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông H44 3.335.948.520 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngân hàng TMCP Á2 trách nhiệm giao trả cho bà A35 bộ hồ sơ giải chấp nhà, đất số 71-73 (diện tích đất 131,6m<sup>2</sup>) Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao ông H42 sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở các tài sản sau: Căn nhà số A, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (diện tích đất 76,3m<sup>2</sup>); Căn nhà số A D, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (diện tích 325,5m<sup>2</sup>); Phần đất diện tích 80,2m<sup>2</sup> tại phường P, thành phố T, T đất diện tích 107,5m<sup>2</sup> tại phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh Phần đất diện tích 1.325,3m<sup>2</sup> tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai Phần đất diện tích 1.000m<sup>2</sup> tại phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Ông H47 trách nhiệm cá nhân trả khoản nợ 5.000.000.000 đồng cho ông Nguyễn T3 T3 và khoản nợ 5.900.266.000 đồng cho Công ty TNHH T7

Ông H16 bà A10 trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty TNHH T7 ông H31 nhận sáu tài sản nên ông H32 nghĩa vụ thanh toán tiền cho các đương sự nêu trên.

Không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Hải H16 ông Phạm Văn N2

**[5]** Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

**[6]** Từ những nhận định trên, nhận thấy có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát và một phần yêu cầu kháng cáo bà Đặng Thị Ngọc A1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

**[7]** Về án phí phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Về án phí sơ thẩm sẽ được tính lại tương ứng với nghĩa vụ trả nợ và phân tài sản mà ông H16 bà A12 nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 228, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 129, Điều 131 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 37, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình ;

Căn cứ điểm a Khoản 4, Khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/216/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 5770/QĐ-VKS-DS ngày 17/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**2.** Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Ngọc A1

**3.** Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 3940/2022/HNGĐ-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về phần tài sản và nghĩa vụ trả nợ, như sau:

**3.1** Xác định tài sản chung vợ chồng của bà Đặng Thị Ngọc A13 ông Lê Hải H50 các tài sản sau:

- Căn nhà số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh(diện tích đất 76,3m<sup>2</sup> thửa 221 tờ bản đồ số 48 tài liệu 2003, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn nhà số G Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh(diện tích đất 131,6m<sup>2</sup> thửa 189 tờ bản đồ số 17, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn nhà số A D, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh(diện tích đất 325,5m<sup>2</sup> thửa 686 tờ bản đồ số 23 phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

- Phần đất diện tích 80,2m<sup>2</sup> thửa 1098 tờ bản đồ số 47 phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

- Phần đất diện tích 107,5m<sup>2</sup> thửa 1194 tờ bản đồ số 20 phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phần đất diện tích 1.325,3m<sup>2</sup> thửa 64 tờ bản đồ số 55 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai

- Phần đất diện tích 1.000m<sup>2</sup> thửa 236 tờ bản đồ số 24 phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Tổng giá trị tài sản chung là 75.085.265.000 đồng.

**3.2.** Xác định nghĩa vụ trả nợ chung của bà Đặng Thị Ngọc A13 ông Lê Hải H29 là 33.473.388.800 đồng.

**3.3.** Sau khi cân trừ nghĩa vụ trả nợ chung, giá trị tài sản chung vợ chồng còn lại là 41.611.876.200 đồng

**3.4.** Phân chia tài sản chung vợ chồng cụ thể như sau: Bà Đặng Thị Ngọc A36 40% giá trị tài sản tương đương 16.644.750.480 đồng, ông Lê Hải H51 60% giá trị tài sản tương đương 24.967.125.720 đồng.

Giao bà Đặng Thị Ngọc A37 sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất căn nhà số G Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh(diện tích đất 131,6m<sup>2</sup> thửa 189 tờ bản đồ số 17, phường B, thành phố T, T, đất có giá trị 19.980.699.000 đồng, bà Đặng Thị Ngọc A17 trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông Lê H52 H3.335.948.520 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngân hàng TMCP Á2 trách nhiệm giao trả cho bà Đặng Thị Ngọc A38 bộ hồ sơ giải chấp nhà, đất số 71-73 (diện tích đất 131,6m<sup>2</sup>) Đường số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao ông Lê Hải H42 sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất các tài sản sau: Căn nhà số A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh(diện tích đất 76,3m<sup>2</sup> thửa 221 tờ bản đồ số 48 tài liệu 2003, phường A, thành phố T, T nhà số A D, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh(diện tích đất 325,5m<sup>2</sup> thửa 686 tờ bản đồ số 23 phường B, thành phố T, T đất diện tích 80,2m<sup>2</sup> thửa 1098 tờ bản đồ số 47 phường P, thành phố T, T đất diện tích 107,5m<sup>2</sup> thửa 1194 tờ bản đồ số 20 phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí MinhPhần đất diện tích 1.325,3m<sup>2</sup> thửa 64 tờ bản đồ số 55 xã A, huyện L, tỉnh Đồng NaiPhần đất diện tích 1.000m<sup>2</sup> thửa 236 tờ bản đồ số 24 phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Ông Lê Hải H31 nhận sáu tài sản nên ông Lê Hải H32 nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng cho Công ty TNHH T7

**3.5.** Ông Lê Hải H53 trách nhiệm cá nhân trả khoản nợ 5.000.000.000 đồng vay ngày 30/5/2021 cho ông Nguyễn T3 T3 và khoản nợ 5.900.266.000 đồng cho Công ty TNHH T7 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**3.6.** Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn N6 cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/5/2021 giữa ông Lê Hải H16 ông Phạm Văn N11 việc chuyển nhượng phần đất diện tích 1.325,3m<sup>2</sup> thửa 64 tờ bản đồ số 55 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2021 giữa ông Lê Hải H16 ông Phạm Văn N11 việc chuyển nhượng phần đất diện tích 1.000m<sup>2</sup> thửa 236 tờ bản đồ số 24 phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

**3.7.** Buộc ông Phạm Văn N2 và ông Nguyễn T3 T3 giao trả phần đất cùng các tài liệu liên quan và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các ông đang quản lý cho ông Lê Hải H54 thanh toán nợ.

**3.8.** Không chấp nhận phần kháng cáo của bà Đặng Thị Ngọc A26 việc không chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Lê T5 H2 ông Lê Văn Đông N T3 Công ty TNHH T4

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

**4.** Những nội dung khác của phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

#### **5. Về án phí:**

- Án phí sơ thẩm: Bà Đặng Thị Ngọc A10 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 124.644.750 đồng án phí chia tài sản chung và 124.736.694 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0024064 ngày 08/10/2021 và 56.000.000 đồng theo Biên lai số 0024342 ngày 26/10/2021 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đặng Thị Ngọc A39 phải nộp thêm 193.156.444 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Lê Hải H53 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 132.967.125 đồng án phí chia tài sản chung và 135.636.960 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng ông Lê Hải H53 268.679.085 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Phạm Văn N12 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0027543 ngày 07/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn N13 nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị Ngọc A19 phải chịu, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0006505 ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN –  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Quách Thanh Bình**

**Đặng Thị Bích Loan**

**Trần Thị Lệ Uyên**